

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

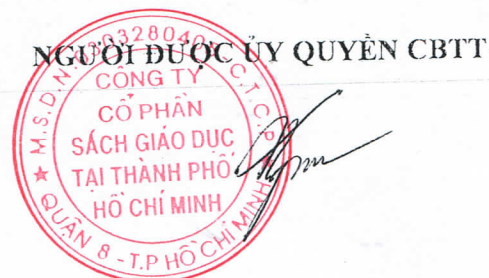
1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 --- TPHCM
4. Điện thoại: 08.39540600 – 08.39540601 Fax: 08.39540598
5. Người được UQ CBTT: Nguyễn Minh Ngọc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2019 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 31/12/2019 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LC TT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
 - 7.1 BCTC hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2019 giảm 52% so với cùng kỳ do: Doanh thu Quý IV/2019 giảm 36% so với cùng kỳ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 37% so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.



NGUYỄN MINH NGỌC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý IV năm 2019

Mẫu số B 02 – DN/IN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND	năm 2019 VND	năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	20,690,214,928	27,789,139,760	172,856,245,530	188,766,664,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	687,902,426	1,475,772,357	3,278,726,942	3,625,771,399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		20,002,312,502	26,313,367,403	169,577,518,588	185,140,892,982
4. Giá vốn hàng bán	11	26	16,147,297,544	19,793,185,800	143,126,751,050	153,507,093,412
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		3,855,014,958	6,520,181,603	26,450,767,538	31,633,799,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,185,495,168	636,480,312	2,201,198,111	1,600,350,823
7. Chi phí tài chính	22	28	(110,374,594)	(1,361,092,205)	416,399,869	608,097,288
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(426,740,726)	(393,370,419)	(164,505,794)	113,026,266
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	2,422,437,024	4,015,055,982	12,061,107,101	14,000,867,636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	1,945,628,010	2,890,472,633	10,094,860,092	11,132,909,499
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		782,819,686	1,612,225,505	6,079,598,587	7,492,275,970
12. Thu nhập khác	31	30	50,520,667	37,091,737	168,657,019	105,340,571
13. Chi phí khác	32	31	74,475,055	37,204,787	200,683,914	126,918,536
14. Lợi nhuận khác	40		(23,954,388)	(113,050)	(32,026,895)	(21,577,965)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		758,865,298	1,612,112,455	6,047,571,692	7,470,698,005
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	109,079,135	382,926,157	987,833,850	1,481,661,353
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		649,786,163	1,229,186,298	5,059,737,842	5,989,036,652
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		467,444,817	971,424,705	3,904,678,160	5,186,643,553
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		182,341,346	257,761,593	1,155,059,682	802,393,099
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	116	240	966	1,283
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	116	240	966	1,283



P. Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,056,982,111	78,981,003,573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19,452,998,195	26,368,087,434
1. Tiền	111		7,308,531,937	7,940,071,310
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,144,466,258	18,428,016,124
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,020,723,617	5,185,530,423
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	5,486,543,092	5,531,249,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(465,819,475)	(345,718,669)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,955,725,293	25,965,169,223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16,091,265,427	22,883,086,917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4,900,771,162	4,205,371,337
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	10,000,000,000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1,300,172,836	1,107,783,145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2,336,484,132)	(2,231,072,176)
IV. Hàng tồn kho	140	12	21,346,869,871	21,305,783,799
1. Hàng tồn kho	141		21,357,055,405	23,818,544,514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,185,534)	(2,512,760,715)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		280,665,135	156,432,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	29,175,432	53,642,842
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	251,489,703	102,789,852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			21,893,348,786	23,554,087,977
II. Tài sản cố định	220		12,941,385,747	13,445,270,258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	6,473,228,875	6,977,113,386
- Nguyên giá	222		15,024,857,033	15,213,045,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,551,628,158)	(8,235,931,696)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,545,856,872	6,545,856,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77,700,000)	(77,700,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		429,842,122	287,846,100
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	429,842,122	287,846,100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,581,515,076	1,780,085,001
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(418,484,924)	(219,914,999)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,940,605,841	8,040,886,618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	6,130,790,412	7,099,197,828
2. Lợi thế thương mại	269		809,815,429	941,688,790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97,950,330,897	102,535,091,550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019VND	01/01/2019VND
Nợ phải trả	300		33.167.972.744	33.365.254.545
Nợ ngắn hạn	310		32.594.725.394	32.870.754.545
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	19.404.660.159	17.872.358.569
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.993.308.768	4.941.511.432
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	14	325.783.712	460.809.739
Phải trả người lao động	314		6.447.229.022	5.080.220.667
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.354.419.585	4.084.162.864
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	255.794.706	559.273.036
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	52.500.000	112.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(238.970.558)	(240.081.762)
Nợ dài hạn	330		573.247.350	494.500.000
Phải trả dài hạn khác	337	21.b	470.747.350	472.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	102.500.000	22.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.782.358.153	69.169.837.005
Vốn chủ sở hữu	410		64.782.358.153	69.169.837.005
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	2.248.038.395	2.231.928.660
Cổ phiếu quỹ	415	23	(679.873.904)	(679.873.904)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	5.353.955.548	5.215.707.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.365.213.233	10.427.061.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.156.091.073	5.240.417.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.790.877.840)	5.186.643.553
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.125.024.881	10.605.013.697
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.950.330.897	102.535.091.550

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020.



Tr. Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	năm 2019 VND	năm 2018 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	6,047,571,692	7,470,698,005
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	979,684,955	993,603,017
-	Các khoản dự phòng	03	(2,078,492,494)	397,320,990
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,898,159,859)	(1,155,709,403)
-	Chi phí lãi vay	06	97,729,138	113,026,266
3.	Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08	3,148,333,432	7,818,938,875
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,784,178,065	(2,863,015,904)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,461,489,109	(1,005,175,727)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19,560,089)	1,313,252,514
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	866,953,834	591,472,370
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	44,706,000	3,581,456,883
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(98,713,514)	(112,041,890)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,313,820,430)	(1,413,999,330)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(60,900,000)	(37,846,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,812,666,407	7,873,041,791
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(212,612,727)	(938,894,668)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,000,000,000)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	500,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20,000,000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,850,646,655	1,196,333,218
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,361,966,072)	737,438,550
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1,110,200,000	-
1.	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(1,437,440,000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33	21,661,037,000	23,213,116,618
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(22,641,037,000)	(23,303,116,618)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,495,989,574)	(4,869,013,762)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,365,789,574)	(6,396,453,762)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,915,089,239)	2,214,026,579
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,368,087,434	24,154,060,855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,452,998,195	26,368,087,434

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020



P. Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 52,24%

Tại ngày 17/11/2016 Công ty có thêm 1 công ty con: Công ty CP Sách TBTH Vĩnh Long

Địa chỉ: 23 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, TP Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 53,27%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính nhất quán so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	588,743,316	500,744,197
Tiền gửi ngân hàng	6,719,788,621	7,439,327,113
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	12,144,466,258	18,428,016,124
Cộng	19,452,998,195	26,368,087,434

6. Các khoản đầu tư tài chính

6a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	5,486,543,092	6,096,711,400	511,688,275	5,531,249,092	7,188,004,180	345,718,669
+ Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	3,044,031,947	3,296,820,000	-	3,044,031,947	4,467,430,000	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95,578	86,000	9,578	95,578	103,000	-
+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST)	303,271,470	1,172,340,000	-	303,271,470	905,580,000	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36,365,340	17,100,000	19,265,340	36,365,340	18,900,000	17,465,340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992,861,234	797,160,000	195,701,234	992,861,234	797,160,000	195,701,234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	954,277,275	674,885,400	279,391,875	954,277,275	825,931,180	128,346,095
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	155,640,248	138,320,000	17,320,248	155,640,248	172,900,000	-
+ Công ty CP Cao Su Sao Vàng (SRC)	-	-	-	44,706,000	40,500,000	4,206,000
Cộng	5,486,543,092	6,096,711,400	511,688,275	5,531,249,092	7,188,004,180	345,718,669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6b. Đầu tư dài hạn										
		31/12/2019							01/01/2019	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					2,000,000,000	418,484,924			2,000,000,000	(219,914,999)
- Công ty CP Đầu tư xuất bản sách - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	1.84%	1.84%	200,000	2,000,000,000	418,484,924	1.84%	1.84%	2,000,000,000	(219,914,999)
Cộng					2,000,000,000	418,484,924			2,000,000,000	(219,914,999)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH SX-TM Thiết bị Vạn Lợi	-	1,215,000,000
Công ty TNHH MTV Sách và TB Trường học Đắk Nông	495,736,755	3,092,531,960
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	304,706,967	103,582,948
Công ty CP Phát hành sách TPHCM - Fahasa	-	1,118,718,086
Các đối tượng khác	15,290,821,705	17,353,253,923
Cộng	16,091,265,427	22,883,086,917

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Phát hành sách TPHCM - Fahasa	-	1,093,883,915
Công ty TNHH In và Thương mại Vĩnh Thành	2,313,383,359	2,735,564,106
Các đối tượng khác	2,587,387,803	375,923,316
Cộng	4,900,771,162	4,205,371,337

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư CMC (*)	10,000,000,000	-
	10,000,000,000	-

10. Phải thu khác - Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Lãi dự thu	82,373,758	34,860,555
Tạm ứng	755,420,743	628,583,065
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431,458,895	413,420,085
Phải thu khác	30,919,440	30,919,440
Cộng	1,300,172,836	1,107,783,145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	2,123,473,834	2,134,667,173
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	29,110,960	42,122,000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	45,680,538	44,489,578
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	138,218,801	9,793,425
Cộng	2,336,484,132	2,231,072,176

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	201,384,815	-
Nguyên liệu, vật liệu	729,592,550	-	30,216,139	-
Chi phí SX, KD dở dang	789,382,432	-	1,163,246,162	-
Thành phẩm	6,808,391,788	-	9,022,011,251	2,432,647,426
Hàng hóa	13,029,688,635	10,185,534	13,401,686,147	80,113,289
Cộng	21,357,055,405	10,185,534	23,818,544,514	2,512,760,715

13. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	15,292,873
Chi phí sửa chữa cửa hàng	-	10,567,085
Chi phí sửa chữa	-	5,149,345
Chi phí bảo hiểm	29,175,432	22,633,539
Cộng	29,175,432	53,642,842

13b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29,723,045	38,492,180
Chi phí tổ chức bán thảo	-	686,553,493
Chi phí thi công sửa chữa	56,859,551	145,338,564
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	6,044,207,816	6,170,128,808
Chi phí sửa chữa	-	58,684,783
Cộng	6,130,790,412	7,099,197,828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải thu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải thu
Thuế GTGT	102,789,852	115,179,280
Thuế TNDN	-	133,693,555
Cộng	102,789,852	248,872,835

15. TSCĐ hữu hình hợp nhất

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	10,873,291,886	90,782,720	3,971,456,188	119,809,800	157,704,488	15,213,045,082
Mua sắm trong kỳ	-	-	218,006,091	-	-	218,006,091
Giảm trong kỳ	-	-	365,204,340	40,989,800	-	406,194,140
Số cuối kỳ	10,873,291,886	90,782,720	4,189,462,279	78,820,000	157,704,488	15,024,857,033
Khấu hao						
Số đầu kỳ	5,306,166,116	90,158,371	2,591,662,515	119,809,800	128,134,895	8,235,931,696
Khấu hao trong kỳ	376,418,806	624,349	315,277,854	-	29,569,593	721,890,602
Giảm trong kỳ	-	-	365,204,340	40,989,800	-	406,194,140
Số cuối kỳ	5,682,584,922	90,782,720	2,541,736,029	78,820,000	157,704,488	8,551,628,159
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	5,567,125,770	624,349	1,379,793,673	-	29,569,593	6,977,113,386
Số cuối kỳ	5,190,706,964	-	1,647,726,250	-	-	6,473,228,874

16. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Số cuối kỳ	6,468,156,872	77,700,000	6,545,856,872
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	77,700,000	77,700,000
Số cuối kỳ	-	77,700,000	77,700,000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6,468,156,872	-	6,468,156,872
Số cuối kỳ	6,468,156,872	-	6,468,156,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án siêu thị sách (*)	429,842,122	287,846,100
Cộng	429,842,122	287,846,100

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,011,260,859	1,607,105,919
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	4,137,116,982	4,140,489,147
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	5,774,979,960	2,118,611,956
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	-	82,388,633
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	-	225,761,648
Các đối tượng khác	8,481,302,358	9,698,001,266
Cộng	19,404,660,159	17,872,358,569

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Long Khánh	564,206,425	1,115,948,770
Phòng Giáo dục và Đào tạo Xuân Lộc	546,559,056	853,173,133
Phòng Giáo dục và Đào tạo Định Quán	599,274,747	544,985,647
Phòng Giáo Dục Trà Ôn	-	-
Các đối tượng khác	2,283,268,540	2,427,403,882
Cộng	3,993,308,768	4,941,511,432

20. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bản thảo, biên tập	1,163,467,829	2,135,873,852
Chi phí hoa hồng môi giới	981,916,910	1,752,589,636
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	3,784,846	40,000,000
Chi phí tiền vận chuyển	-	89,715,000
Chi phí phải trả lãi vay	-	984,376
Chi phí khác	205,250,000	65,000,000
Cộng	2,354,419,585	4,084,162,864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	11,176,634
Cổ tức phải trả	3,736,824	2,963,500
Quỹ bình ổn sách giáo khoa (*)	-	-
Tài sản thừa chờ xử lý	18,135,720	18,135,720
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,000,000	43,000,000
Thù lao trả cho HĐQT	18,400,000	80,000,000
Phải trả khác	172,522,162	403,997,182
Cộng	255,794,706	559,273,036

21b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	470,747,350	472,000,000
Cộng	470,747,350	472,000,000

22a. Vay ngắn hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
Vay ngắn hạn	-	#####	14,631,037,000	30,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	-	#####	14,631,037,000	30,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	112,500,000	-	90,000,000	22,500,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	112,500,000	-	90,000,000	22,500,000
Cộng	112,500,000	#####	14,721,037,000	52,500,000

22b. Vay dài hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
Vay dài hạn	112,500,000	245,000,000	165,000,000	192,500,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	112,500,000	245,000,000	165,000,000	192,500,000
Cộng	112,500,000	245,000,000	165,000,000	192,500,000

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	90,000,000	90,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22,500,000	102,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	41,370,000,000	2,228,569,586	(679,873,904)	5,124,109,429	9,344,823,773
Điều chỉnh hợp nhất		3,359,074	-	47,310,135	3,040,334
Tăng trong năm	-	-	-	44,287,735	5,186,643,553
Giảm trong năm	-	-	-	-	4,107,446,407
Số dư tại 31/12/2018	41,370,000,000	2,231,928,660	(679,873,904)	5,215,707,299	10,427,061,253
Số dư tại 01/01/2019	41,370,000,000	2,231,928,660	(679,873,904)	5,215,707,299	10,427,061,253
Điều chỉnh hợp nhất	-	16,109,735	-	88,943,878	11,110,725
Tăng trong kỳ	-	-	-	49,304,371	3,904,678,160
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8,977,636,905
Số dư tại 30/06/2019	41,370,000,000	2,248,038,395	(679,873,904)	5,353,955,548	5,365,213,233

23.2. Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6,320,000,000	6,320,000,000
Cổ đông khác	34,110,000,000	34,110,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940,000,000	940,000,000
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000

23.3. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,137,000	4,137,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94,000	94,000
- Cổ phiếu phổ thông	94,000	94,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,043,000	4,043,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,043,000	4,043,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	-	
	31/12/2019	01/01/2019
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	10,427,061,253	9,344,823,773
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	3,904,678,160	5,186,643,553
Điều chỉnh do hợp nhất	11,110,725	3,040,334
Tăng khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước	4,934,636,905	4,107,446,407
- Trích quỹ đầu tư phát triển	49,304,371	44,287,735
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9,860,874	-
- Thù lao cho HĐQT, Ban KS	23,871,660	20,158,672
- Trả cổ tức cho các cổ đông (*)	4,851,600,000	4,043,000,000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	4,043,000,000	-
- Chia cổ tức	4,043,000,000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5,365,213,233.00	10,427,061,253

23.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	-	
	31/12/2019	01/01/2019
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	10,427,061,253	9,344,823,773
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	3,904,678,160	5,186,643,553
Điều chỉnh do hợp nhất	11,110,725	3,040,334
Tăng khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước	4,934,636,905	4,107,446,407
- Trích quỹ đầu tư phát triển	49,304,371	44,287,735
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9,860,874	-
- Thù lao cho HĐQT, Ban KS	23,871,660	20,158,672
- Trả cổ tức cho các cổ đông (*)	4,851,600,000	4,043,000,000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	4,043,000,000	-
- Chia cổ tức	4,043,000,000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5,365,213,233.00	10,427,061,253

24. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp

	-	-
	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	11,996,619,153	14,221,850,577
Doanh thu bán hàng hóa	8,192,253,007	18,261,011,129
Doanh thu dịch vụ	501,272,728	411,818,182
Doanh thu khác	70,040	(5,105,540,128)
Cộng	20,690,214,928	27,789,139,760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018
Hàng bán bị trả lại	80,627,436	415,035,340
Chiết khấu thương mại	607,274,990	1,060,737,017
	687,902,426	1,475,772,357

26. Giá vốn hàng bán

	QUY IV/2019	QUY IV/2018
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	9,068,225,392	7,514,177,206
Giá vốn của hàng hóa	6,941,032,796	14,163,862,895
Giá vốn hoạt động khác	138,039,356	(1,884,854,301)
Cộng	16,147,297,544	19,793,185,800

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUY IV/2019	QUY IV/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686,170,790	475,533,402
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	383,664,523	(290,223,000)
Chiết khấu thanh toán nhanh	109,599,855	142,121,910
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	6,060,000	170,448,000
Tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	-	138,600,000
Cộng	1,185,495,168	636,480,312

28. Thu nhập khác

	QUY IV/2019	QUY IV/2018
Thu nhập khác	50,520,667	37,091,737
Cộng	50,520,667	37,091,737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp và lợi	QUY IV/2019	QUY IV/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	758,865,298	1,612,112,455
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	(85,842,641)	693,356,674
- Các khoản điều chỉnh tăng	286,587,359	523,583,674
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ20/2017/NĐ-CP	-	
ngày 24/02/2017		381,472,083
+ Lợi thế thương mại phân bổ	32,968,341	32,968,341
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế		23,142,417
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	96,000,000
+ Lỗ tại Công ty con	253,619,018	-
+ Các khoản khác	-	(9,999,167)
- Các khoản điều chỉnh giảm	372,430,000	(169,773,000)
+ Cổ tức được chia	372,430,000	(169,773,000)
Tổng thu nhập chịu thuế	673,022,657	2,305,469,129
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109,079,135	321,028,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

[illegible]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

Công ty liên quan	Năm 2019
Bán hàng	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	2,175,355,800
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	3,129,018,260
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	
Công ty Cổ phần bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	1,704,161,240
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Trà Vinh	
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	1,319,427,264
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	
Mua hàng	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	10,861,824,160
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1,746,096,090
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	
Công ty CP Dịch Vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	2,265,894,809
Công ty CP Học Liệu (EMCO)	
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	1,664,550,736
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	1,065,703,404
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	3,032,621,850
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	10,130,082,590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả như sau

Công ty liên quan	Phải thu	Phải trả
Phải thu		
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục		5,774,979.960
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Cửu Long		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng		
Công ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	6,910,040	1,228,975.128
Công ty CP Học liệu (EMCO)	34,109,067	
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai		
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam		
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh		
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	304,706,967	
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	11,269,660	
Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long		
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương		
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Tiền Giang		
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung		
Công ty Cổ phần Mĩ Thuật Và Truyền Thông		
Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc		
Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Đà Nẵng		
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hà Nội		4,137,116.982
Các đối tượng khác		
Cộng	356,995,734	11,141,072,070

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020



P. Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Ái Bình

Nguyễn Thị Lan Phương

Đỗ Thị Ngọc Hà